TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/HS-ST
Ngày 23-02-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thường Đông.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Vũ Huy Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 27/2023/TLST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Văn L**, sinh năm 1972 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: A34/13 ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 4/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị N; có vợ nhưng đã ly hôn và chưa có con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/11/2022 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

** Người tham gia tố tụng khác:*

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Địa chỉ: A15/28 Quốc lộ 50, ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1962 – *(vắng mặt).*

Nơi cư trú: A15/28 Quốc lộ 50, ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6/2006 đến tháng 01/2008, Lê Văn L(tên gọi khác: Sáu Lượm) vào làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn T, địa chỉ A15/28 ấp 1A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Quốc T làm giám đốc. Ông T giao nhiệm vụ cho L nhận tăng phô điện của Công ty đem giao cho khách hàng rồi thu tiền nộp về cho Công ty nhưng không ký hợp đồng lao động. Công ty quy định, khi nhận hàng từ Công ty thì L nhận phiếu xuất kho (liên 2) do chị Nguyễn Thị Bích K (kế toán công nợ của Công ty) lập đưa cho L giữ và L ký vào bên người giao. Sau đó, chị K chuyển phiếu xuất kho này cho ông T ký tên đồng ý thì chị K mới xuất hàng cho L mang đi giao cho khách hàng. Công ty quy định: "Nếu khách hàng trả tiền trực tiếp cho L thì L đưa phiếu xuất kho (liên 2) cho khách hàng giữ, sau đó L mang tiền về nộp và Công ty sẽ lập phiếu thu có chữ ký của L xác nhận người nộp tiền. Trường hợp khách hàng chưa trả tiền hàng ngay cho L thì khách hàng sẽ ký nhận vào phần người nhận trong phiếu xuất kho (liên 2) và L mang phiếu này về nộp cho Công ty" để Công ty theo dõi công nợ.

Từ tháng 6/2006 đến ngày 24/6/2007, L mang hàng của Công ty đi giao cho khách hàng và khách hàng đã thanh toán cho L tổng cộng 120.210.000 đồng nhưng L không giao nộp tiền về cho Công ty mà chiếm đoạt số tiền trên để tiêu xài cá nhân. Để chiếm được số tiền trên, L đã lập 01 sổ giao nhận tiền hàng riêng để theo dõi. L chiếm đoạt tiền của Công ty bằng hai cách:

Cách thứ nhất: Khi L mang hàng đi giao cho khách hàng, khách hàng đã thanh toán đủ tiền cho L nhưng L giả mạo chữ ký của khách hàng ký vào phần người nhận trong phiếu xuất kho (liên 2), rồi về báo với Công ty là khách hàng chưa thanh toán để L chiếm đoạt tiền bán hàng.

Cách thứ hai: L mang hàng đi giao cho khách hàng, khách hàng đã thanh toán đủ tiền cho L nhưng L báo với Công ty là chưa giao được hàng nên chưa lấy được tiền để chiếm đoạt số tiền đã bán hàng. Để tránh bị Công ty nghi ngờ, khi thu được tiền hàng L mang một phần nộp về cho Công ty và chiếm đoạt một phần.

Sau khi đối chiếu Công nợ trong sổ giao nhận phiếu xuất kho với L thì Công ty phát hiện L chiếm đoạt tiền hàng của Công ty tổng cộng 120.210.000 đồng tiền hàng của Công ty. Ngày 24/6/2007 L viết giấy nhận nợ của Công ty số tiền 120.210.000 đồng và hứa sẽ trả nợ cho Công ty. Do tin tưởng L nên ông T cho L tiếp tục làm việc ở Công ty để trừ lương hàng tháng trả nợ cho Công ty. Trong thời gian tiếp tục làm việc cho Công ty, L đã thanh toán cho Công ty được số tiền 11.397.000 đồng, số tiền còn lại 108.813.000 đồng L chưa thanh toán.

Trong thời gian được ông T cho tiếp tục làm việc tại Công ty, cũng với thủ đoạn trên, từ tháng 11/2007 đến tháng 01/2008 L tiếp tục mang hàng tăng

phô điện của Công ty đem giao cho khách hàng rồi thu tiền hàng nhưng không nộp về cho Công ty mà chiếm đoạt tiền hàng. Cụ thể:

L đã nhận hàng của Công ty đi giao cho khách hàng và đã nhận đủ tiền thanh toán nhưng L không giao nộp tiền về cho Công ty mà giả chữ ký của người nhận trong 19 phiếu xuất kho (liên 2) rồi mang về giao nộp cho Công ty và nói rằng khách hàng chưa thanh toán tiền hàng; cụ thể gồm các phiếu xuất kho:

- Số 424416 ngày 24/12/2007 với số tiền 3.664.000 đồng;
- Số 425437, 425438 ngày 29/12/2007 với tổng số tiền 3.480.000 đồng;
- Số 426448, 425446 ngày 30/12/2007 với tổng số tiền 5.166.000 đồng;
- Số 101002 ngày 02/01/2008 với số tiền 1.320.000 đồng;
- Số 102028 ngày 08/01/2008 với số tiền 1.500.000 đồng;
- Số 102036 ngày 09/01/2008 với số tiền 1.080.000 đồng;
- Số 103044 ngày 10/01/2008 với số tiền 810.000 đồng;
- Số 103049 ngày 11/01/2008 với số tiền 1.344.000 đồng;
- Số 103056 ngày 12/01/2008 với số tiền 1.652.000 đồng;
- Số 103063 ngày 14/01/2008 với số tiền 2.124.000 đồng;
- Số 104076 ngày 16/01/2008 với số tiền 1.506.000 đồng;
- Số 104082 ngày 17/01/2008 với số tiền 1.548.000 đồng;
- Số 105088, 10589 ngày 18/01/2008 với tổng số tiền 6.408.000 đồng;
- Số 105092 ngày 19/01/2008 với số tiền 2.124.000 đồng;
- Số 105100 ngày 21/01/2008 với số tiền 1.500.000 đồng;
- Số 106109 ngày 23/01/2008 với số tiền 1.416.000 đồng.

Tổng số tiền Lchiếm đoạt trong 19 phiếu xuất kho này là 36.642.000 đồng.

Ngoài ra, L đã nhận hàng của Công ty đi giao cho khách hàng và đã nhận đủ tiền thanh toán nhưng L không giao nộp tiền về cho Công ty mà nói với Công ty là chưa giao được hàng nên chưa lấy được tiền để chiếm đoạt tiền của Công ty nhưng không giả chữ ký của người nhận trong 05 phiếu xuất kho:

- Số 423392 ngày 20/11/2007 với số tiền 7.080.000 đồng;
- Số 424404 ngày 22/12/2007 với số tiền 5.250.000 đồng;
- Số 101008 ngày 03/01/2008 với số tiền 3.540.000 đồng;
- Số 105093 ngày 19/01/2008 với số tiền 1.524.000 đồng;
- Số 105095 ngày 20/01/2008 với số tiền 1.416.000 đồng;

Tổng số tiền L chiếm đoạt trong 05 phiếu xuất kho này là 18.810.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền L đã thu của khách hàng và chiếm đoạt của Công ty (trong 24 phiếu xuất kho nêu trên) là 55.452.000 đồng.

Ngày 21/01/2008, ông T kiểm tra đối chiếu sổ sách giao nhận hàng thì phát hiện L tiếp tục chiếm đoạt tiền hàng của Công ty với số tiền trên 50.000.000 đồng nên ngày 26/01/2008, ông T đến Công an xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh tố cáo Lê Văn L có hành vi chiếm đoạt tiền của Công ty. Vụ việc sau đó được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh điều tra, xử lý.

Ngày 12/6/2008, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và Quyết định khởi tố bị can đối với Lê Văn L để điều tra, xử lý về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Do L bỏ trốn khỏi địa phương nên ngày 12/8/2008, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh ra Quyết định truy nã đối với Lê Văn L.

Ngày 11/02/2022, Phòng PC01 Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã bắt Lê Văn L theo Quyết định truy nã, chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh để xử lý. Sau đó, trong ngày 11/02/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh ra Quyết định trả tự do cho Lê Văn L. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh, Lê Văn Lđã khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung nêu trên.

Vật chứng thu giữ:

- 24 (hai mươi bốn) bản sao phiếu xuất kho do Công ty trách nhiệm hữu hạn T cung cấp có chữ ký xác nhận của Lê Văn L.

- 01 (một) bản chính sổ giao nhận phiếu xuất kho của Công ty cho Lê Văn L.

- 01 bản sao Giấy nhận nợ ghi ngày 24/6/2007 và 01 bản sao Giấy hẹn nợ ghi ngày 10/11/2007 của Lê Văn L.

- 05 (năm) tờ bản sao bản kê công nợ cấp 2 giữa Công ty và Ltừ ngày 27/6/2007 đến ngày 26/01/2008.

- 03 (ba) tờ bản sao sổ riêng do Llập ký nhận tiền với khách hàng.

Về dân sự: Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/9/2022, ông Nguyễn Quốc T (là người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn T) không yêu cầu Lê Văn L bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số: 188/CT-VKS ngày 12/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Văn L về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với số tiền 55.452.000 đồng mà L đã chiếm đoạt của Công ty trách nhiệm hữu hạn T trong khoảng thời gian từ tháng 11/2007 đến tháng 01/2008.

Đối với số tiền 120.210.000 đồng mà L đã chiếm đoạt của Công ty trách nhiệm hữu hạn T từ tháng 6/2006 đến tháng 06/2007 thì Viện kiểm sát không truy tố do đó là thỏa thuận dân sự giữa L và Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh thay đổi một phần nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 140; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999:

- Xử phạt bị cáo từ Lê Văn L từ 03 đến 04 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản";

- Ghi nhận bị hại không có yêu cầu bồi thiệt hại;

- Lưu giữ hồ sơ vụ án: 24 (hai mươi bốn) bản sao phiếu xuất kho do Công ty trách nhiệm hữu hạn T cung cấp có chữ ký xác nhận của Lê Văn L; 01 (một) bản chính sổ giao nhận phiếu xuất kho của Công ty cho Lê Văn L; 01 bản sao Giấy nhận nợ ghi ngày 24/6/2007 và 01 bản sao Giấy hẹn nợ ghi ngày 10/11/2007 của Lê Văn L; 05 (năm) tờ bản sao bản kê công nợ cấp 2 giữa Công ty và Ltừ ngày 27/6/2007 đến ngày 26/01/2008; 03 (ba) tờ bản sao sổ riêng do Llập ký nhận tiền với khách hàng.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn L khai nhận hành vi như nội dung vụ án nêu trên, bị cáo rất ăn năn hối hận và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm quay về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai tại phiên tòa của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, vật chứng của vụ án và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định từ tháng 11/2007 đến tháng 01/2008, bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của Công ty trách nhiệm hữu hạn T giao hàng tăng phô điện cho bị cáo mang đi giao cho khách hàng nhưng bị cáo không mang tiền bán hàng giao nộp lại cho Công ty mà dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền hàng của Công ty.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn T. Khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền hàng của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình nhưng vì tham lam, vụ lợi, muốn chiếm đoạt tài sản của bị hại để trả nợ và tiêu xài nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Tài sản bị cáo chiếm đoạt của Công ty trách nhiệm hữu hạn T từ tháng 11/2007 đến tháng 01/2008 có giá trị 55.452.000 đồng, thể hiện trong 24 phiếu xuất kho: Số 424416 ngày 24/12/2007 với số tiền 3.664.000 đồng; Số 425437, 425438 ngày 29/12/2007 với tổng số tiền 3.480.000 đồng; Số 426448, 425446 ngày 30/12/2007 với tổng số tiền 5.166.000 đồng; Số 101002 ngày 02/01/2008 với số tiền 1.320.000 đồng; Số 102028 ngày 08/01/2008 với số tiền 1.500.000 đồng; Số 102036 ngày 09/01/2008 với số tiền 1.080.000 đồng; Số 103044 ngày 10/01/2008 với số tiền 810.000 đồng; Số 103049 ngày 11/01/2008 với số tiền 1.344.000 đồng; Số 103056 ngày 12/01/2008 với số tiền 1.652.000 đồng; Số 103063 ngày 14/01/2008 với số tiền 2.124.000 đồng; Số 104076 ngày 16/01/2008 với số tiền 1.506.000 đồng; Số 104082 ngày 17/01/2008 với số tiền 1.548.000 đồng; Số 105088, 10589 ngày 18/01/2008 với tổng số tiền 6.408.000 đồng; Số 105092 ngày 19/01/2008 với số tiền 2.124.000 đồng; Số 105100 ngày 21/01/2008 với số tiền 1.500.000 đồng; Số 106109 ngày 23/01/2008 với số tiền 1.416.000 đồng; Số 423392 ngày 20/11/2007 với số tiền 7.080.000 đồng; Số 424404 ngày 22/12/2007 với số tiền 5.250.000 đồng; Số 101008 ngày 03/01/2008 với số tiền 3.540.000 đồng; Số 105093 ngày 19/01/2008 với số tiền 1.524.000 đồng; Số 105095 ngày 20/01/2008 với số tiền 1.416.000 đồng;

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận bị cáo Lê Văn L phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, Cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại và còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Bên cạnh đó sau khi bị tố cáo đến Công an, bị cáo lại bỏ trốn, gây khó khăn cho quá trình điều tra giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt nghiêm, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù trong một khoảng thời gian nhất định để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Từ tháng 11/2007 đến tháng 01/2008 bị cáo đã nhiều lần lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tiền của Công ty trách nhiệm hữu hạn T với số tiền chiếm đoạt trên 4.000.000 đồng (ngày 20/11/2007 chiếm đoạt số tiền 7.080.000 đồng, ngày 22/12/2007 chiếm đoạt số tiền 5.250.000 đồng, ngày 30/12/2007 chiếm đoạt số tiền 5.166.000 đồng, ngày 18/01/2008 chiếm đoạt số tiền 6.408.000 đồng…) nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

"phạm tội nhiều lần" được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại không yêu cầu xử lý hình sự đối với bị cáo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[6] Về xử lý vật chứng thu giữ gồm: 24 (hai mươi bốn) bản sao phiếu xuất kho do Công ty trách nhiệm hữu hạn T cung cấp có chữ ký xác nhận của Lê Văn L; 01 (một) bản chính sổ giao nhận phiếu xuất kho của Công ty cho Lê Văn L; 01 (một) bản sao Giấy nhận nợ ghi ngày 24/6/2007 và 01 bản sao Giấy hẹn nợ ghi ngày 10/11/2007 của Lê Văn L; 05 (năm) tờ bản sao bản kê công nợ cấp 2 giữa Công ty và Ltừ ngày 27/6/2007 đến ngày 26/01/2008; 03 (ba) tờ bản sao sổ riêng do Llập ký nhận tiền với khách hàng. Xét đây là các tài liệu chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo được lưu giữ trong hồ sơ vụ án nên tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/9/2022, ông Nguyễn Quốc T (là người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn T) không yêu cầu Lê Văn Lbồi thường số tiền đã chiếm đoạt nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Đối với hành vi bị cáo đã chiếm đoạt của Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 120.210.000 đồng trong khoảng thời gian từ tháng 6/2006 đến tháng 06/2007 nhưng Viện kiểm sát không truy tố với lý do đây là giao dịch dân sự giữa bị cáo và bị hại. Tòa án đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, yêu cầu Viện kiểm sát điều tra làm rõ và truy tố đối với hành vi chiếm đoạt số tiền này nhưng Viện kiểm sát vẫn như nguyên quan điểm không truy tố. Do đó, Tòa án chỉ xét xử đối những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị về tội danh, hình phạt đối với bị cáo cũng như đề nghị xử lý vật chứng vụ án và dân sự. Hội đồng xét xử cũng chấp nhận đề nghị của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***** Tuyên bố bị cáo **Lê Văn L**phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

* Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo **Lê Văn L** 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/11/2022.

* Lưu giữ hồ sơ vụ án: 24 (hai mươi bốn) bản sao phiếu xuất kho do Công ty trách nhiệm hữu hạn T cung cấp có chữ ký xác nhận của Lê Văn L; 01 (một) bản chính sổ giao nhận phiếu xuất kho của Công ty cho Lê Văn L; 01 (một) bản sao Giấy nhận nợ ghi ngày 24/6/2007 và 01 bản sao Giấy hẹn nợ ghi ngày 10/11/2007 của Lê Văn L; 05 (năm) tờ bản sao bản kê công nợ cấp 2 giữa Công ty và L từ ngày 27/6/2007 đến ngày 26/01/2008; 03 (ba) tờ bản sao sổ riêng do Llập ký nhận tiền với khách hàng.

* Ghi nhận Công ty trách nhiệm hữu hạn T không có yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại.

* Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

* Căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM (1);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh (2);
- Công an huyện Bình Chánh (1);
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an TPHCM (1);
- Sở tư pháp TPHCM (1);
- Nhà tạm giữ Công an huyện Bình Chánh (1);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (1);
- Lưu hs (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thường Đông